

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ I

MÔN KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT KHỐI 10

(Năm học 2022 – 2023)

I. NỘI DUNG CƠ BẢN

Ôn tập các bài: 5-6-7-8

II. TIẾN TRÌNH ÔN TẬP

1. Hình thức thi: Trắc nghiệm 100%

2. Nội dung ôn tập: Bài 5-6-7-8

**BÀI 5: GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG
VÀ CHỨC NĂNG GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG**

1. Khái niệm giá cả thị trường

Giá cả thị trường là giá bán thực tế của hàng hoá, dịch vụ hình thành do các chủ thể kinh tế chi phối và vận động của thị trường quyết định tại một thời điểm, địa điểm nhất định.

2. Chức năng của giá cả thị trường

- Chức năng cung cấp thông tin,
- Chức năng phân bổ các nguồn lực giữa các ngành sản xuất.
- Công cụ để Nhà nước thực hiện quản lí, điều tiết, kích thích nền kinh tế.

**BÀI 6: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ NGÂN SÁCH**

1. Khái niệm ngân sách nhà nước

- Theo Điều 4 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.
- Ngân sách nhà nước gồm có:
 - + Ngân sách địa phương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

+ Ngân sách trung ương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

2. Đặc điểm của ngân sách Nhà nước

- Ngân sách nhà nước là một kế hoạch tài chính cần được Quốc hội thông qua trước khi thi hành.
- Ngân sách nhà nước là kế hoạch tài chính của toàn thể quốc gia, được trao cho Chính phủ tổ chức thực hiện nhưng phải đặt dưới sự giám sát trực tiếp của Quốc hội.
- Ngân sách nhà nước được thiết lập và thực thi hoàn toàn vì mục tiêu mưu cầu lợi ích chung cho toàn thể quốc gia.
- Ngân sách nhà nước luôn phản ánh mối tương quan giữa quyền lập pháp và quyền hành pháp trong quá trình xây dựng và thực hiện ngân sách.

3. Vai trò của ngân sách nhà nước

- + Tạo lập nguồn vốn lớn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và huy động nguồn tài chính
- + Là công cụ để Nhà nước thực hiện việc điều tiết các hoạt động kinh tế và xã hội
- + Điều tiết thu nhập dân cư, hạn chế sự bất bình đẳng xã hội.

4. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện pháp luật về ngân sách nhà nước

Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 quy định về quyền hạn, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến ngân sách nhà nước cụ thể như sau:

- + Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- + Trường hợp được Nhà nước trợ cấp, hỗ trợ vốn và kinh phí theo dự toán được giao thì phải quản lý, sử dụng các khoản vốn và kinh phí đó đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả và quyết toán với cơ quan tài chính
- + Chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và công khai ngân sách;
- + Được cung cấp thông tin, tham gia giám sát cộng đồng về tài chính - ngân sách theo quy định của pháp luật.

BÀI 7: THUẾ VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

1. Thuế và một số loại thuế phổ biến

a. Khái niệm thuế: Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế.

b. Một số loại thuế phổ biến

Thuế trực thu là thuế mà người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế (loại thuế này trực tiếp điều tiết vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Thuế trực thu gồm có:

- + Thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Thuế thu nhập cá nhân.
- + ...

Thuế gián thu là thuế mà người chịu thuế và người nộp thuế không cùng là một (loại thuế này điều tiết gián tiếp vào thu nhập của người tiêu dùng thông qua giá cả hàng hoá, dịch vụ. Thuế gián thu có:

- + Thuế giá trị gia tăng
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt
- + Thuế xuất khẩu, nhập khẩu
- + Thuế bảo vệ môi trường.

2. Vai trò của thuế

- Thuế là nguồn thu chính của ngân sách nhà nước. Đây là nguồn thu quan trọng nhất mang tính chất ổn định lâu dài cho ngân sách nhà nước.
- Thuế là công cụ quan trọng để nhà nước điều tiết thị trường như lạm phát, ổn định giá cả, kích thích đầu tư, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững.
- Thuế góp phần điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng xã hội, đảm bảo cân bằng lợi ích trong xã hội.

3. Quy định cơ bản về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật về thuế.

Công dân có nghĩa vụ khai và nộp thuế đầy đủ, trung thực, đúng thời hạn.

Công dân được hưởng lợi ích từ thuế qua các hàng hoá, dịch vụ công cộng do nhà nước cung cấp.

Mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ trong việc thực hiện pháp luật về thuế bằng những việc làm cụ thể, thiết thực được quy định trong điều 16 và 17 Luật Quản lý thuế năm 2019 và các luật, nghị định về thuế có liên quan

BÀI 8: SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Khái niệm: Sản xuất kinh doanh là quá trình sử dụng lao động, đất đai, vốn, nguyên - nhiên vật liệu, khoa học kỹ thuật và các nguồn lực khác để tạo ra sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đáp ứng nhu cầu xã hội và thu về lợi nhuận.

2. Vai trò của sản xuất kinh doanh:

- + Cung cấp các sản phẩm đầu vào cho quá trình sản xuất;
- + Cung cấp các hàng hoá hoặc dịch vụ cho người tiêu dùng;
- + Giải quyết việc làm cho người lao động;
- + Thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

3. Một số mô hình sản xuất kinh doanh và đặc điểm

a. Mô hình hộ sản xuất kinh doanh

- **Khái niệm:** Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng kí thành viên và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ.

- **Ưu điểm:** Có quy mô nhỏ lẻ, bộ máy quản lý gọn nhẹ, dễ tạo việc làm
- **Hạn chế:** nhưng khó huy động vốn nên khó tăng quy mô và đầu tư trang thiết bị, khó đáp ứng yêu cầu của khách hàng lớn

b. Mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

- **Khái niệm:** Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

- **Đặc điểm của hợp tác xã:** có hình thức sở hữu tập thể; các thành viên có những nhu cầu chung trong sản xuất, kinh doanh; có vị trí, vai trò bình đẳng, có quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm như nhau trong quản lý hợp tác xã.

- **Khái niệm:** Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

- **Đặc điểm của liên hiệp hợp tác xã:** có hình thức sở hữu tập thể, đồng sở hữu; có tư cách pháp nhân; các hợp tác xã thành viên tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý.

c. Mô hình doanh nghiệp

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh

Doanh nghiệp có đặc điểm;

+ Pháp lí: Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng kí thành lập theo quy định của pháp luật.

+ Loại hình: Có nhiều loại hình doanh nghiệp tồn tại dưới một loại hình cụ thể như: công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ti trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, công ti cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hợp danh,...

+ Nguồn vốn: Do một cá nhân, nhiều cá nhân hoặc một tổ chức đóng góp vốn.

+ Quy mô: Doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp nhỏ

d. Một số loại hình doanh nghiệp

Có nhiều loại hình doanh nghiệp tồn tại dưới một loại hình cụ thể như: công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ti trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, công ti cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hợp danh,...

Tên	Đặc điểm	Ưu điểm	Nhược điểm
Công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu.	- Chủ sở hữu có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty, không cần xin ý kiến hay góp ý từ các chủ thể khác; - Chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản (chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn đưa vào kinh doanh).	- Khó khăn trong việc huy động vốn. Công ty TNHH một thành viên khi muốn tăng hoặc giảm vốn điều lệ bằng cách chuyển nhượng vốn góp cho người khác hoặc tiếp nhận phần vốn của thành viên mới thì phải chuyển đổi sang công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. - Công ty TNHH nói chung không được phát hành cổ phiếu.
Công ti trách	Doanh nghiệp có từ 02	- Các thành viên chỉ phải chịu trách nhiệm hữu hạn về	- không có quyền phát hành trái phiếu.

nhiệm hữu hạn hai thành viên	đến 50 thành viên là tổ chức, cá nhân.	các hoạt động của công ty trong phạm vi số vốn góp vào công ty nên ít gây rủi ro cho người góp vốn; - Số lượng thành viên công ty không nhiều, các thành viên thường là người quen biết, tin cậy nhau nên việc điều hành, quản lý công ty không quá phức tạp; - Dễ dàng kiểm soát được phần vốn góp của các thành viên, hạn chế được sự gia nhập của người lạ vào công ty.	- Chịu sự quản lý của pháp luật chặt chẽ hơn so với các công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân. - Trong một số trường hợp, do việc các thành viên chủ sở hữu công ty chỉ chịu trách nhiệm theo phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp nên khiến cho nhiều đối tác và khách hàng không thực sự muốn hợp tác vì sợ rủi ro có thể xảy ra mà họ phải chịu.
Công ti cổ phần	- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần - Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa - Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản	- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. - Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác trừ các cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết và các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập trong vòng 3 năm đầu kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; - Có tư cách pháp nhân;	- Dễ có sự phân hóa các nhóm cổ đông đối kháng nhau về mặt lợi ích nên việc quản lý, điều hành công ty sẽ phức tạp hơn; - Việc thành lập và quản lý công ty cổ phần phức tạp hơn các loại hình công ty khác do bị ràng buộc chặt chẽ bởi các quy định của pháp luật, đặc biệt về chế độ tài chính, kế toán.

	khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp	- Có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn, việc huy động vốn dễ dàng, linh hoạt hơn và huy động được số vốn lớn hơn các loại hình doanh nghiệp khác.	
Doanh nghiệp tư nhân	Do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.	- Thủ tục thành lập công ty đơn giản; - Chủ doanh nghiệp có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; - Cơ cấu tổ chức tương đối đơn giản; - Phải chịu trách nhiệm vô hạn về mọi hoạt động kinh doanh nên có thể dễ dàng tạo dựng sự tin tưởng từ đối tác, khách hàng.	- Không có tư cách pháp nhân, rủi ro cao khi chủ sở hữu doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm vô hạn bằng toàn bộ tài sản của mình; - Không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào trên thị trường; - Không được góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần trong các loại hình doanh nghiệp khác; - Chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.
Doanh nghiệp nhà nước	- Do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ - Được quản lý dưới hình thức công ti trách nhiệm	- Cách giải quyết mang tính thống nhất, đồng bộ, kịp thời giải quyết các vấn đề nảy sinh trong nền kinh tế. - Nguồn lực tài chính vững chắc, quy mô lớn, tiếp cận thông tin thương mại, thị trường nhanh.	- Không năng động sáng tạo vì các doanh nghiệp chỉ thụ động trong sản xuất, mọi quyền quyết định đều thuộc quản lý cấp trên. Lợi nhuận có được cũng thuộc về nhà nước, các doanh nghiệp chỉ được hưởng mức lương ấn định.

	hữu hạn, công ty cổ phần.		- Nhân sự các công ty nhà nước đôi khi không có sự năng động và tính cạnh tranh công việc không cao như doanh nghiệp ngoài nhà nước. điều này ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của chính doanh nghiệp nhà nước.
Công ty hợp danh	- Phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung. - Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn.	- Thành viên công ty hợp danh là những cá nhân có trình độ chuyên môn, uy tín nghề nghiệp nên tạo được sự tin cậy cho đối tác; - Do chế độ liên đới chịu trách nhiệm vô hạn của các thành viên hợp danh mà công ty hợp danh dễ dàng tạo được sự tin cậy với đối tác kinh doanh.	- Do phải chịu trách nhiệm vô hạn bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty nên đối với các thành viên hợp danh của công ty có rủi ro hơn khi kinh doanh; - Công ty không được phát hành cổ phiếu để huy động vốn.

4. Lựa chọn mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp

Khi lựa chọn mô hình khởi nghiệp mỗi chúng ta cần tìm hiểu đầy đủ các điều kiện về kinh doanh, quan tâm đến vấn đề vốn, thị trường đặc biệt là học hỏi kinh nghiệm của những người đi trước để có thể có thành công và tránh lặp lại những sai lầm mà những người đi trước gặp phải

-----Hết-----

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ I

MÔN GD CD 11

(Năm học 2022 – 2023)

BÀI 1: SẢN XUẤT CỦA CÁI VẬT CHẤT

Kiến thức cơ bản:

1. Sản xuất của cái vật chất

*Khái niệm: SX của cái v/c là sự tác động của con người vào tự nhiên, biến đổi các yếu tố của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình.

**Vai trò của sản xuất của cái vật chất:*

- SX của cái vật chất là cơ sở tồn tại của xã hội.
- SX của cái vật chất quyết định mọi hoạt động của xã hội.

2. Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất của cái vật chất

a. Sức lao động

- Sức lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần của con người được vận dụng vào trong quá trình sản xuất.

b. Đối tượng lao động

- Là những yếu tố của tự nhiên mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó cho phù hợp với mục đích của con người.

- Đối tượng lao động: có 2 loại

+ Loại có sẵn

+ Loại trải qua tác động của lao động được cải biến ít nhiều.

c. Tư liệu lao động

- Là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của con người.

- Có 3 loại:

+ Công cụ lao động

+ Hệ thống bình chứa sản xuất

+ Kết cấu hạ tầng sản xuất

3. Ý nghĩa phát triển kinh tế đối với cá nhân, gia đình, xã hội

- Đối với cá nhân: Tạo điều kiện cho mỗi ng có việc làm, thu nhập ổn định, cuộc sống ấm no, có điều kiện chăm sóc sức khỏe, tăng tuổi thọ...

- Đối với gia đình: Là tiền đề, là cơ sở để các gia đình thực hiện tốt các chức năng của gia đình.

- Đối với XH:

+ Tăng thu nhập quốc dân, phúc lợi XH, chất lượng cuộc sống.

+ Giảm tỉ lệ thất nghiệp và tệ nạn XH, giải quyết việc làm cho người lao động.

+ Tạo điều kiện giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

BÀI 2: HÀNG HÓA – TIỀN TỆ - THỊ TRƯỜNG

Kiến thức cơ bản

1) Hàng hoá:

***Khái niệm :**

Hàng hóa là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua - bán.

*** Thuộc tính của hàng hoá:**

- Giá trị sử dụng:

- Giá trị của hàng hoá:

2) Tiền tệ:

Các chức năng của tiền tệ:

- Thước đo giá trị.

- Phương tiện lưu thông.

- Phương tiện cất trữ.

- Phương tiện thanh toán.

- Tiền tệ thế giới.

3) Thị trường:

***Khái niệm :** Thị trường là lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ.

*Các chức năng cơ bản của thị trường:

- Chức năng thực hiện (hay thừa nhận) giá trị sử dụng và giá trị.
- Chức năng thông tin:
- Chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng:

BÀI 3: QUY LUẬT GIÁ TRỊ TRONG SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG HÀNG HÓA

Kiến thức cơ bản:

1. Nội dung quy luật giá trị

* Nội dung: Sản xuất và lưu thông hàng hoá phải dựa trên cơ sở thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá

* Biểu hiện của nội dung trên: Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá

- Trong lĩnh vực sản xuất: Quy luật giá trị yêu cầu người sản xuất phải đảm bảo sao cho thời gian lao động cá biệt để sản xuất hàng hóa phải phù hợp với TGLĐ XH cần thiết.

- Trong lưu thông:

+ Giá cả HH bao giờ cũng vận động xoay quanh trục giá trị HH hay xoay quanh trục TGLĐXHCT cần thiết

+ Tổng giá cả HH sau khi bán phải bằng tổng giá trị HH đã hao phí trong quá trình sx

2. Tác động của quy luật giá trị

- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa
- Kích thích lực lượng sản xuất phát triển và năng suất lao động tăng lên.
- Phân hóa giàu – nghèo giữa những người sản xuất hàng hóa

BÀI 4: CẠNH TRANH TRONG SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG HÀNG HOÁ

Kiến thức cơ bản:

1. Cạnh tranh, nguyên nhân, mục đích cạnh tranh.

***Khái niệm:**

Cạnh tranh là sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể kinh tế trong sx, kinh doanh hàng hoá nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi nhuận

*Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

- Do sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất – kinh doanh, có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.

*Mục đích: nhằm giành lợi ích về mình nhiều hơn người khác.

2. Tính 2 mặt của cạnh tranh.

*Mặt tích cực của cạnh tranh.

- Kích thích LLSX, KH-KT phát triển và NSLĐ xã hội tăng.
- Khai thác tối đa mọi nguồn lực của đất nước vào phát triển kinh tế.
- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế.

*Mặt hạn chế của cạnh tranh.

- Làm cho môi trường sinh thái bị mất cân bằng.
- Xuất hiện những thủ đoạn phi pháp bất lương.
- Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường tác động xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân.

BÀI 5: CUNG - CẦU TRONG SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG HÀNG HOÁ

Kiến thức cơ bản:

1. Khái niệm cung, cầu:

* **Cầu:** là khối lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng cần mua trong một thời nhất định kì tương ứng với giá cả và thu nhập xác định.

* **Cung:** là khối lượng hàng hóa, dịch vụ có trên thị trường và chuẩn bị đưa ra thị trường trong một thời kì nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất.

2. Mối quan hệ cung – cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hoá:

Nội dung của quan hệ cung – cầu

- Là mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa người bán với người mua hay giữa người sản xuất với những người tiêu dùng diễn ra trên thị trường để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ.

Biểu hiện của quan hệ cung – cầu:

* Cung – cầu tác động lẫn nhau

- Cầu tăng , sản xuất mở rộng làm cho cung tăng và ngược lại

* Cung – cầu ảnh hưởng đến giá cả

- Cung > cầu: giá giảm

- Cung < cầu: giá tăng

* Giá cả trên thị trường ảnh hưởng đến cung – cầu

- Cung: Giá tăng thì cung tăng và ngược lại

- Cầu: Giá giảm thì cầu tăng và ngược lại

3. Vận dụng quan hệ cung – cầu:

* Đối với Nhà nước: Điều tiết cung – cầu thông qua chính sách, pháp luật

* Đối với người sản xuất, kinh doanh:

- Khi cung > cầu: thu hẹp sản xuất, kinh doanh

- Khi cung < cầu: mở rộng sản xuất, kinh doanh

* Đối với người tiêu dùng:

- Khi giá cao, cung > cầu, giảm việc mua và ngược lại.

BÀI 6: CÔNG NGHIỆP HOÁ - HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

Kiến thức cơ bản:

1. Khái niệm CNH, HĐH

-Công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động dựa trên sự phát triển của công nghiệp cơ khí

-Hiện đại hóa là quá trình ứng dụng và trang bị những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại vào quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội.

=> **CNH, HĐH** là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại nhằm tạo ra NSLĐ xã hội cao.

2. Tác dụng to lớn và toàn diện của CNH, HĐH.

+ Tạo điều kiện để phát triển sản xuất và tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế

+ Tạo ra lực lượng sản xuất mới làm tiền đề cho việc củng cố quan hệ sản xuất XHCN, tăng cường vai trò của nhà nước XHCN

+ Tạo tiền đề để hình thành và phát triển nền văn hóa mới XHCN

+ Tạo cơ sở vật chất – kĩ thuật cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh.

.....HẾT.....

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ I

MÔN GD CD 12

(Năm học 2022 – 2023)

I. NỘI DUNG CƠ BẢN

Ôn tập các bài: 2-3-4-5

II. TIẾN TRÌNH ÔN TẬP

1. Hình thức thi: Trắc nghiệm 100%

2. Nội dung ôn tập: Bài 2-3-4-5

BÀI 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật:

a. Khái niệm thực hiện pháp luật.

- Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những qui định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ xã hội do pháp luật điều chỉnh.

b. Các hình thức thực hiện pháp luật

Sử dụng pháp luật Sử dụng đúng các quyền của mình, làm những gì pháp luật cho phép. VD: Tự do kinh doanh, lựa chọn ngành, nghề...

Thi hành pháp luật Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, làm những gì pháp luật qui định. VD: Nghĩa vụ nộp thuế, bảo vệ môi trường...

Tuân thủ pháp luật Không làm những điều pháp luật cấm. VD: Không buôn bán hàng cấm.

Áp dụng pháp luật Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức. VD: Quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết kết hôn, li hôn. Cơ quan Thuế xử lý doanh nghiệp vi phạm trốn thuế.

2. Vi phạm pháp luật.

a. Khái niệm:

- Là những hành vi không hợp pháp, hành vi trái pháp luật.
- Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.
- Người vi phạm pháp luật phải có lỗi. (cố ý, cố ý trực tiếp, cố ý gián tiếp, vô ý, vô ý do quá tự tin, vô ý do cầu thả)

Vi phạm pháp luật là những hành vi trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực, trách nhiệm pháp lý thực hiện xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

b. Trách nhiệm pháp lí.

- Trách nhiệm pháp lí là nghĩa vụ mà cá nhân, tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình.

- Trách nhiệm pháp lí được áp dụng nhằm mục đích:

+ Buộc chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt ngay hành vi trái pháp luật.

+ Gánh chịu những thiệt hại do họ gây ra.

+ Giáo dục, răn đe người khác tránh, kiềm chế những việc làm trái pháp luật.

c. Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

- *Vi phạm hình sự*: là những hành vi gây nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm được quy định ở bộ luật hình sự. Vi phạm hình sự phải chịu trách nhiệm hình sự.

- *Vi phạm hành chính*: là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, vi phạm đến các quy tắc quản lý của nhà nước. Vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm hành chính.

- *Vi phạm dân sự*: là hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại đến các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân. Vi phạm dân sự phải chịu trách nhiệm dân sự.

- *Vi phạm kỷ luật*: là hành vi vi phạm đến các quan hệ lao động, công vụ nhà nước do pháp luật lao động và pháp luật hành chính bảo vệ. (Vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức). Vi phạm kỷ luật phải chịu trách nhiệm kỷ luật.

BÀI 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

1. Công dân bình đẳng trước pháp luật:

a. Khái niệm.

Công dân bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau trong một quốc gia đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

b. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của công dân được hiểu như sau:

+ Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của mình. (Quyền phải gắn liền với nghĩa vụ.)

+ Quyền và nghĩa vụ của công dân không phân biệt giàu nghèo, dân tộc, nam nữ, dân tộc, tôn giáo...

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều bị xử lí bằng các chế tài theo qui định của pháp luật

BÀI 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.

1. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

a. Thế nào là bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình?

Bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

b. Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

- Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình bao gồm bình đẳng giữa vợ chồng, cha mẹ và con cái, ông bà và các cháu, anh chị em.

- Bình đẳng giữa vợ và chồng: Có nghĩa là vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

*Quan hệ nhân thân:

+ Vợ chồng chung thủy, yêu thương, quý trọng, giúp đỡ lẫn nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc.

+ Tôn trọng, giữ gìn nhân phẩm, danh dự, uy tín của vợ chồng.

+ Giúp đỡ tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt.

*Quan hệ tài sản:

+ Có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, quyền định đoạt, chiếm hữu và sử dụng. Ngoài ra pháp luật còn thừa nhận vợ chồng có tài sản riêng.

- Bình đẳng giữa cha mẹ và con cái. (*yêu thương..., đại diện cho con trước pháp luật...,*)

- Bình đẳng giữa ông bà và các cháu.

- Bình đẳng giữa anh chị em với nhau.

2. Bình đẳng trong lao động.

a. Thế nào là bình đẳng trong lao động?

Bình đẳng trong lao động được hiểu là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động như: tìm việc làm, bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động, bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp trong phạm vi cả nước.

b. Nội dung bình đẳng trong lao động.

- *Công dân bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động.
- Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình.
- Quyền lao động của công dân không phân biệt: giới tính, dân tộc, tôn giáo...
- *Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động:
- Trong quan hệ lao động cụ thể, quyền bình đẳng của công dân được thực hiện thông qua hợp đồng lao động.
- Hợp đồng lao động: là Sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động
- Vai trò của hợp đồng lao động là cơ sở pháp lí để pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cả hai bên.
- Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: tự nguyện, bình đẳng... thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết.
- *Bình đẳng giữa lao động giữa nam và nữ.
- Lao động nam và lao động nữ được bình đẳng được bình đẳng về quyền trong lao động:
- +Cơ hội tiếp cận việc làm.
- +Tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng.
- +Tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội.
- Tuy nhiên lao động nữ được quan tâm đến đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ.

3. Bình đẳng trong kinh doanh.

a. Kinh doanh và bình đẳng trong kinh doanh.

- Kinh doanh: là thực hiện một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình đầu tư sản xuất sản phẩm cung ứng trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.
- Bình đẳng trong kinh doanh là bình đẳng của cá nhân, tổ chức khi tham gia hoạt động kinh tế từ việc lựa chọn ngành nghề, địa điểm, hình thức...đến quyền lợi và nghĩa vụ.

b. Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh.

- Tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, loại hình doanh nghiệp.
- Tự chủ đăng kí kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm.
- Được khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh lành mạnh.

- Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

BÀI 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

1. Bình đẳng giữa các dân tộc.

a. Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc.

- Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là không phân biệt đa số, thiểu số, trình độ văn hoá, chủng tộc, màu da... được nhà nước, pháp luật tôn trọng và tạo điều kiện phát triển.

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

- Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị.
 - + Tham gia vào bộ máy nhà nước.
 - + Tham gia quản lý nhà nước- xã hội.
 - + Thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước.
 - + Ứng cử, bầu cử
 - Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về kinh tế.
 - + Nhà nước luôn quan tâm đầu tư phát triển kinh tế, xã hội đối với tất cả các vùng, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
 - Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về văn hóa, giáo dục.
 - + Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình.
 - + Những phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá tốt đẹp của từng dân tộc được giữ gìn, khôi phục, phát huy.
 - + Các dân tộc ở Việt Nam có quyền hưởng thụ một nền giáo dục của nước nhà.
- =>Cơ sở đại đoàn kết toàn dân tộc, là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo.

a. Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo.

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được thể hiện:

- + Các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật;
- + Điều bình đẳng trước pháp luật;
- + Những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

- * Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật.
- Bình đẳng về quyền và thực hiện nghĩa vụ.
- Không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo (không đạo, có đạo, khác đạo)
- * Các tôn giáo được Nhà nước công nhận có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.
- Đồng bào theo đạo, chức sắc tôn giáo phải sống tốt đời đẹp đạo, yêu nước.
- Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo.
- Thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ công dân.
- * Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm.

- Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải tôn trọng pháp luật, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo, của dân tộc.

- Các cơ sở tôn giáo hợp pháp như: chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất, trụ sở, các cơ sở đào tạo, ...được pháp luật bảo hộ.

=> Là cơ sở, tiền đề của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, là sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc ta trong công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước.

-----Hết-----